

Số: **78/2019/DS-PT**
Ngày: 10-7-2019
V/v “Tranh chấp QSDĐ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương
Ông Bùi Thanh Thảo

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2019/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:*

1. Ông Mã Phi H, sinh năm 1953. “Có mặt”
2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1955. “Có mặt”

Cùng trú tại: Khu phố 3, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Vương Thị M C, sinh năm 1954; Trú tại: Thôn T, xã B, huyện R, tỉnh Bình Phước (Theo Giấy ủy quyền ngày 28/6/2019, đã được UBND xã B, huyện R chứng thực số 575, quyển số 01-SCT/CK,ĐC). “Có mặt”

+ *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1966; Trú tại: Thôn 8, xã L, huyện R, tỉnh Bình Phước. “Có mặt”

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 1962. “Vắng mặt”

Ông Nguyễn Công C2, sinh năm 1975. “Vắng mặt”

Cùng trú tại: Tổ 10, khu phố 2, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng T2 và ông Nguyễn Công C2: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1966; Trú tại: Thôn 8, xã L, huyện R, tỉnh Bình Phước (Theo Giấy ủy quyền ngày 10/7/2018, được Văn phòng công chứng Gia Khang công chứng số 00008768, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD). “Có mặt”

3. Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo pháp luật: Ông Mai Xuân C3, chức vụ: Chủ tịch.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc C4, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã P và bà Vũ Thị L, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã P (Theo giấy ủy quyền ngày 25/12/2018 của UBND thị xã P). “Đề nghị xét xử vắng mặt”

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Mã Phi H, bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - Ông Mã Phi H, bà Nguyễn Thị S trình bày:

Ông H và bà S đang quản lý, sử dụng phần dụng phần đất có diện tích 1344m² tọa lạc tại khu phố 3, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc thửa đất này do ông H nhận chuyển nhượng từ ông Đỗ C5 vào năm 1979, với chiều ngang mặt đường là 31m; ngày 31/12/1991 ông Mã Phi H được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P, tỉnh Sông Bé (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 21553/GCNSB với diện tích 2162 m². Đến năm 2001, ông H được UBND tỉnh Bình Phước cấp đổi GCNQSDĐ số 354QSDĐ/UB ngày 15/3/2001 với diện tích 1798m² (trong đó có 300m² đất thổ cư). Năm 2002, ông H và bà S chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn V 10m ngang mặt tiền đường, với diện tích 454 m² (đã sang tên GCNQSDĐ), nên phần đất hiện ông H, bà S đang quản lý sử dụng là 1344m².

Theo ông H, bà S, thửa đất mà ông bà đang quản lý, sử dụng sau khi trừ đi phần đất chuyển nhượng cho ông V thì phải còn 21m chiều ngang mặt tiền đường ĐT741, nhưng hiện nay chỉ còn khoảng 15m. Bà Nguyễn Thị Mỹ T có đất giáp ranh với đất của ông H, bà S; bà T được UBND huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số 115/CNQSDĐ ngày 04/02/2002 với diện tích 693m² đứng tên hộ bà T (theo bản vẽ thể hiện phần đất này có 06m ngang mặt tiền đường). Ông H, bà S cho rằng việc UBND huyện P (cũ) cấp GCNQSDĐ cho bà T đối với phần đất diện tích 693m² là sai quy định, vì phần đất này đã thuộc GCNQSDĐ số 354 QSDĐ/UB ngày 15/3/2001 của ông H. Đồng thời, bà T đã sử dụng phần đất để xây nhà mặc dù không được sự đồng ý của ông H, bà S là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông bà. Vì vậy, ông H, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T trả lại diện tích 693m² cho ông bà. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn - Bà Nguyễn Thị Mỹ T (Đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T2 và ông Nguyễn Công C2) trình bày:

Thửa đất có diện tích 693 m² tọa lạc tại khu phố 3, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước thuộc GCNQSDĐ số 115/CNQSDĐ ngày 04/02/2002 đứng tên hộ bà T có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T3, thuộc tổng diện tích 2632m² đã được UBND huyện P, tỉnh Sông Bé (cũ) cấp GCNQSDĐ số 21158 do cho bà T3 ngày 17/10/1990. Bà T3 chuyển nhượng cho ông Ngô Trí M một phần đất có diện tích (06m x 115m), nhưng giữa bà T3 và ông M chưa làm thủ tục sang tên trên GCNQSDĐ. Năm 2000, do không có nhu cầu sử dụng nên ông M đã chuyển nhượng lại cho bà T phần đất này với giá là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Ông M cùng bà T đã liên hệ bà T3 để xác định ranh giới đất và ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (HĐCNQSDĐ) từ bà T3 cho bà T. Sau khi các cơ quan chức năng hoàn tất các thủ tục theo quy định, đến ngày 04/02/2002, hộ bà T được UBND huyện P (cũ) cấp GCNQSDĐ số 115/CNQSDĐ đối với phần đất 693m² trên. Đến năm 2002, bà T xây nhà trên đất để ở và kinh doanh, vài năm sau bà T cùng gia đình chuyển đi nơi khác sống, công trình trên đất hiện cho thuê.

Bà T không đồng ý với toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn ông H, bà S. Bà T cho rằng, phần đất tranh chấp nằm giáp ranh với đất ông H, bà S và năm 2001, trong thời gian bà T xin cấp GCNQSDĐ, ông H, bà S đã cùng bà T, bà T3 xác định ranh giới đất giữa phần đất của ông H và phần đất của bà T, các bên thực hiện việc ký giáp ranh theo quy định để bà T được cấp GCNQSDĐ. Đồng thời, khi bà T xây căn nhà trên đất theo phần ranh đã xác định, giữa hai hộ vẫn không có tranh chấp. Bà T cho rằng việc ông H, bà S yêu cầu bà T trả lại phần đất 693m² là hoàn toàn vô lý, vì vậy bà T yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước trình bày:

Qua kiểm tra và đối chiếu hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ bà T (Phần đất diện tích 693 m² tọa lạc tại khu phố 3, phường Long Phước, thị xã P, tỉnh Bình Phước thuộc GCNQSDĐ số 115/CNQSDĐ ngày 04/02/2002) và hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Mã Phi H (Phần đất có diện tích 1344m² tọa lạc tại khu phố 3, phường Long Phước, thị xã P, tỉnh Bình Phước thuộc GCNQSDĐ số: S 467188, số vào sổ: 354 QSDĐ/UB do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/3/2001), UBND thị xã P xác định: Quy trình, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ bà T và ông H được thực hiện đúng quy định; 02 thửa đất thuộc 02 GCNQSDĐ nêu trên không chồng lấn lên nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà S về việc buộc bà T trả lại phần đất có diện tích 693m² tọa lạc tại khu phố 3, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, thuộc GCNQSDĐ số vào sổ 115/CN QSDĐ do UBND huyện P cấp cho hộ bà T ngày 04/02/2002. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về

án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/3/2019, nguyên đơn ông H, bà S kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn xác định căn cứ để khởi kiện yêu cầu bà T trả lại 693m² đất là dựa vào diện tích đất của hộ ông H, bà S được cấp đổi GCNQSDĐ năm 2001, có chiều ngang mặt tiền đường là 26m, hiện gia đình ông H, bà S chỉ đang quản lý, sử dụng 22m, nên yêu cầu

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Năm 1979, ông H nhận chuyển nhượng của ông Đỗ C5 thửa đất có chiều ngang mặt tiền đường đất là 30m, phía sau rộng 20m, các bên có lập giấy tờ chuyển nhượng (Đơn xin nhường đất) vào ngày 04/8/1979 (BL158). Theo xác nhận của bà Tô Thị S2 (là vợ ông Đỗ C5), khi chuyển nhượng đất các bên không tiến hành chỉ ranh và đo đạc cụ thể nên không xác định được chính xác chiều rộng mặt tiền đường là bao nhiêu mét (BL155). Ngày 30/12/1991, ông H được UBND huyện P, tỉnh Sông Bé (cũ) cấp GCNQSDĐ số 21553/GCNSB với diện tích 2162m². Đến năm 2001, ông H được UBND tỉnh Bình Phước cấp đổi GCNQSDĐ số 354 QSDĐ/UB ngày 15/3/2001 với diện tích 1798m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) (diện tích đất sau khi cấp đổi GCNQSDĐ giảm 364m² do trừ HLLG (BL32)). Kể từ thời điểm được cấp và cấp đổi GCNQSDĐ đến nay, hộ ông H không có bất kỳ khiếu nại gì liên quan đến trình tự, thủ tục cấp và cấp đổi GCNQSDĐ, nên mặc nhiên thừa nhận giá trị pháp lý của các GCNQSDĐ này. Tại các GCNQSDĐ này không thể hiện độ dài các cạnh của thửa đất. Tại Công văn số 850/VPĐKĐĐ-ĐK&CGCN ngày 07/12/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai (ĐKĐĐ) thuộc Sở Tài nguyên & Môi trường (TNMT) tỉnh Bình Phước xác định phần đất của ông H có mặt tiếp giáp đường ĐT741 khoảng 26m

(do thời điểm cấp Giấy chứng nhận chưa có file bản đồ số, chưa có tọa độ nên không thể tính toán chính xác tuyệt đối chiều dài cạnh thửa đất tiếp giáp HLLG đường ĐT741) (BL159). Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng thừa nhận diện tích đất của ông H, bà S được cấp đổi GCNQSDĐ vào năm 2001, có cạnh tiếp giáp đường ĐT741 là 26m. Như vậy, việc ông H cho rằng cạnh thửa đất của hộ ông H theo mặt tiền đường ĐT741 rộng 31m là không có cơ sở, mà chỉ có cơ sở xác định thửa đất của hộ ông H giáp với đường ĐT741 rộng khoảng 26m. Từ khi nhận chuyển nhượng đất của ông C5, hộ ông H đã sinh sống ổn định, liên tục trên thửa đất này từ đó đến nay.

[3] Giáp ranh với thửa đất của hộ ông H là thửa đất của hộ bà T có diện tích 693m² tọa lạc tại khu phố 3, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, đã được UBND huyện P (cũ) cấp GCNQSDĐ số 115/CNQSDĐ ngày 04/02/2002. Nguồn gốc thửa đất của hộ bà T là do nhận chuyển nhượng của ông Ngô Trí M (trước đó ông M nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị T3 nhưng chưa làm thủ tục sang tên trên GCNQSDĐ, nên quá trình làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà T, bà T3 là người thực hiện ký HĐCNQSDĐ).

[4] Nguồn gốc đất của hộ bà T3 do khai phá từ năm 1975. Vào thời điểm năm 1990 (khi được cấp GCNQSDĐ lần đầu), thửa đất của hộ ông H giáp ranh với đất của hộ bà T3 có diện tích 2632m², đã được UBND huyện P, tỉnh Sông Bé (cũ) cấp GCNQSDĐ số 21158 ngày 17/10/1990. Ngày 06/12/2001, hộ bà T3 được cấp đổi GCNQSDĐ có diện tích 3183,6m² (diện tích cấp đổi tăng thêm 551,36m² do trước đây xác định ranh giới chưa đúng). Qua tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, khi bà T3 thực hiện thủ tục cấp và cấp đổi GCNQSDĐ, đều được hộ ông H xác nhận ký giáp ranh (BL72); đồng thời, hộ ông H cũng không khiếu nại trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ của hộ bà T3. Theo GCNQSDĐ cấp đổi, đất của hộ bà T3 có chiều ngang giáp đường ĐT741 rộng 28,99m, phía sau rộng 25,94m, chiều dài thửa đất khoảng 115m. Năm 2001, hộ bà T3 chuyển nhượng cho hộ bà T một phần diện tích đất (06m x 115m), giáp ranh với thửa đất của hộ ông H. Giữa hộ bà T3 và hộ bà T sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.

[5] Xét trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số 115/CN QSDĐ ngày 04/02/2002 cho hộ bà T thấy rằng, tại Biên bản xác định ranh giới đất ngày 12/12/2001, có xác nhận ký giáp ranh của hộ ông H (BL10). Theo ông Huỳnh Văn H2 - công chức Địa chính thị trấn Phước Bình (cũ) xác nhận Biên bản xác định ranh giới đất ngày 12/12/2001 do ông H2 lập và yêu cầu các hộ giáp ranh xác định ranh giới và ký biên bản (BL206). Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà S là bà C cho rằng, GCNQSDĐ cấp đổi năm 2001 chỉ đứng tên cá nhân ông H, nên ông H phải là người trực tiếp ký giáp ranh với bà T. Xét thấy, cả ông H, bà S đều thừa nhận thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Đỗ C5 từ năm 1979 đến nay là tài sản chung của hộ gia đình. Mặt khác, ông H cho rằng chữ ký trong Biên bản xác định ranh giới đất ngày 12/12/2001 không phải chữ ký của ông H, nhưng quá trình giải quyết vụ án, bà S (vợ ông H) thừa nhận có ký giáp ranh vào biên bản này thay ông H và ông H, bà S không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký này (BL204, 207b, 226-227). Hơn nữa, hộ ông H cũng không có khiếu nại gì liên quan đến trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ bà T. Ngoài ra, từ năm 2000 đến năm 2002, hộ bà T tiến hành xây nhà và một số

công trình trên hầu hết diện tích đất, giáp ranh với thửa đất mà hộ ông H đang sử dụng, nhưng hộ ông H cũng không có ý kiến gì (năm 2004 thì ông H bị xử phạt hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng). Vì vậy, có căn cứ xác định diện tích, tứ cận thửa đất của hộ bà T được cấp GCNQSDĐ số 115/CNQSDĐ là đúng với thực tế sử dụng đất vào thời điểm được cấp GCNQSDĐ.

[6] Kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất vào ngày 09/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thị xã P thể hiện: thửa đất hộ ông H đang sử dụng giáp đường ĐT741 rộng 15,12m, có một phần diện tích 1198,6m² đã được cấp GCNQSDĐ, một phần diện tích 833,6m² chưa được cấp GCNQSDĐ; tổng diện tích đất là 2032,2m²; thửa đất hộ ông T4 đang sử dụng (do nhận chuyển nhượng lại của ông V) giáp đường ĐT741 rộng 9,7m, có diện tích 386,4m²; thửa đất hộ bà T đang sử dụng giáp đường ĐT741 rộng 06m, có diện tích 708,5m²; phần diện tích đất giáp ranh (có nguồn gốc của bà T3) là 28,82m (tính cả 6m của bà T). Như vậy, cạnh giáp đường ĐT741 của các hộ sử dụng đất có nguồn gốc đất của bà T3 gần như giữ nguyên mốc ranh và chiều rộng như cũ (28,82m so với 28,99m được cấp đổi GCNQSDĐ năm 2001). Còn cạnh thửa đất giáp đường ĐT741 của hộ ông H và hộ ông Trí rộng 24,82m, thiếu 1,18m so với GCNQSDĐ số 354QSDĐ/UB ngày 15/3/2001 (tức 26m - 24,82m = 1,18m). Tuy nhiên, như giải thích của Văn phòng ĐKĐĐ, số liệu về chiều dài cạnh thửa đất của hộ ông H giáp đường ĐT741 chỉ là số liệu tương đối (do chưa đo đạc chính quy nên không có file bản đồ số). Hơn nữa, quá trình sử dụng đất trong một thời gian dài (hộ ông H sử dụng đất từ năm 1979; hộ bà T3 sử dụng đất từ năm 1975; hộ bà T sử dụng đất từ năm 2001), nên về kích thước, hình dạng, tứ cận thửa đất của các hộ sẽ có biến động theo quá trình sử dụng đất. Trong khi đó, qua bản đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất, cả bà T và bà S (vợ ông H) đều xác định thống nhất ranh giới thửa đất giáp ranh giữa thửa đất của hộ ông H và hộ bà T. Điều này phù hợp với xác nhận của UBND thị xã P tại Công văn số 1259/UBND-SX ngày 13/12/2018 khẳng định phần đất 693m² của hộ bà T không chồng lấn lên phần đất 1798m² của hộ ông H (BL190).

[7] Theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất, ở gần cuối ranh thửa đất của hộ bà T có ngôi mộ trên đất. Cả ông H, bà S và bà T đều xác nhận ngôi mộ này do ông H, bà S xây dựng để chôn cất người thân vào năm 2003, bà T có biết sự việc này nhưng không phát sinh tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, bà T không có yêu cầu phản tố để xem xét đối với phần diện tích đất có phần mộ này, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[8] Từ nhận định trên cho thấy, hộ ông H và hộ bà T đã sử dụng đất ổn định trong một thời gian dài; khi hộ bà T (trước đó là hộ bà T3) thực hiện trình tự, thủ tục cấp và cấp đổi GCNQSDĐ đều được hộ ông H xác nhận ký giáp ranh; ranh giới thực tế hiện nay giữa hộ ông H và hộ bà T đã được bà S (vợ ông H) và bà T xác định thống nhất. Vì vậy, việc ông H, bà S cho rằng thửa đất của hộ bà T đã được cấp GCNQSDĐ số 115/CNQSDĐ ngày 04/02/2002, có diện tích 693m² (thực tế sử dụng 708,5m²) chồng lấn lên thửa đất của hộ ông H là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà S về việc buộc bà T phải trả lại diện tích 693m² (thực tế sử dụng 708,5m²), tọa lạc tại khu phố 3, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước là

có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh. Do đó, kháng cáo của ông H, bà S không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do ông H, bà S là Người cao tuổi (Trên 60 tuổi), nên thuộc đối tượng được miễn án phí theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14. Vì vậy, ông H, bà S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Mã Phi H, bà Nguyễn Thị S về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mã Phi H, bà Nguyễn Thị S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 8; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mã Phi H, bà Nguyễn Thị S về việc buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T trả lại phần đất có diện tích 693m² tọa lạc tại khu phố 3, phường Long Phước, thị xã P, tỉnh Bình Phước thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 115/CNQSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Mỹ T ngày 04 tháng 02 năm 2002.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Mã Phi H và bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước trả lại cho ông Mã Phi H số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005870 ngày 18 tháng 01 năm 2018.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Mã Phi H và bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 4.700.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm ngàn đồng) chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và các chi phí trích lục tài liệu, được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) ông H, bà S đã nộp vào ngày 23/5/2018. Số tiền chênh lệch 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) ông H, bà S đã nhận lại, nên không xem xét xử lý.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mã Phi H, bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã P;
- Chi cục THADS thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hoàng Linh